

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 509/2024/HNGĐ-ST
Ngày 17-12-2024
V/v tranh chấp về chia tài sản chung
sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Huỳnh Hương;
- Ông Huỳnh Văn Tới.

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Đoàn Thuý Vân, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- **Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Huỳnh Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 176/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2023, về việc tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 437/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Ngô Thị N, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp F, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh D, sinh năm 1993; địa chỉ: Ấp F, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 02 năm 2023); có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp F, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp F, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1997; địa chỉ: Ấp F, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

3. Em Nguyễn Bảo L, sinh năm 2007; địa chỉ: Ấp F, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh L: Bà Ngô Thị N, sinh năm 1974 và ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp F, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; là người đại diện theo pháp luật (là cha mẹ anh L); bà N có mặt ông N1 vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1974; địa chỉ: Khóm D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 02 năm 2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Ngô Thị N cùng người đại diện hợp pháp của bà N là ông Nguyễn Thanh D thống nhất trình bày:

Bà N và ông Nguyễn Văn N1 đăng ký kết hôn vào ngày 09 tháng 8 năm 2011 tại UBND xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Do hôn nhân không hạnh phúc, bà và ông N1 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 44/2022/QĐCNTTLH Ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời. Khi ly hôn, vấn đề về tài sản chung giữa bà và ông N1 chưa giải quyết.

Vào năm 2008 bà và ông N1 có nhận chuyển nhượng của ông M1 02 thửa đất gồm, phần đất 2.964,0 m² tại thửa số 650, tờ bản đồ số 10 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 150276 ngày 13 tháng 12 năm 2022 và phần đất nông nghiệp có diện tích 14.990,5 m² tại thửa số 651, tờ bản đồ số 10 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 584640 ngày 10 tháng 12 năm 2015; các phần đất trên tọa lạc tại ấp F, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Ngày 10 tháng 3 năm 2022, bà và ông N1 xây dựng ngôi nhà cấp 4 trên đất, tổng chi phí xây nhà là 595.000.000 đồng.

Trong quá trình chung sống, o không có đủ tiền để chi trả nên bà và ông N1 nhiều lần chuyển nhượng các phần đất cho ông ông Nguyễn Văn Đ, ông Lê Văn H1. Ngoài ra, ông N1 có tự mình ký các giấy tờ chuyển nhượng đất cho các cá nhân khác mà không có sự đồng ý của bà. Bà khởi kiện yêu cầu chia tất cả tài sản.

Tại phiên tòa, bà chỉ yêu cầu phân chia đối với phần diện tích còn lại sau khi đã bán cho các hộ dân khác, đúng với diện tích đất còn lại theo như trích đo hiện trạng thửa đất, cụ thể:

Đối với đất lúa, bà yêu cầu được chia thửa số 2 đất trồng lúa, diện tích là 6.536,1m². Bà yêu cầu được nhận bằng hiện vật và thanh toán lại cho ông N1 ½ giá trị thửa đất.

Đối với đất ở và đất vườn, bà yêu cầu chia thửa số 6 đất ở nông thôn, trồng cây lâu năm, diện tích 605,7m². Bà yêu cầu chia giao hiện vật cho ông N1 còn bà nhận ½ giá trị theo định giá.

Ngoài ra phần đất trên ra, bà không yêu cầu phân chia đối với các phần đất đã chuyển nhượng cho các hộ khác trong vụ án này, bà sẽ tự thỏa thuận với ông N1 liên quan đến các phần đất nêu trên, nếu có phát sinh tranh chấp bà sẽ khởi kiện

trong vụ kiện khác.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn N1 trình bày:

Ông xác định thống nhất tài sản chung như nguyên đơn trình bày, thống nhất phần tài sản chung hiện là phần đất được thể hiện trong hai giấy chứng nhận số CC 584640 ngày 10 tháng 12 năm 2015 và D1150276 ngày 13 tháng 12 năm 2022, diện tích cụ thể thể hiện theo kết quả đo vẽ kèm theo. Ngoài tài sản chung này ông xác định còn ngôi nhà trên đất hiện ông đang sống cùng với con ông là Nguyễn Bảo L. Ông xác định sau khi bà N bỏ đi ông đã bán tiếp cho những người khác và hiện những người này đang quản lý đất mà họ mua những chưa tách sổ cho họ được, việc bán này là do ông tự ý bán không có sự thống nhất của bà N, mục đích bán là để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của ông và con.

Đối với yêu cầu của bà N, ông yêu cầu để lại toàn bộ tài sản chung cionf lại nêu trên cho các con chung của ông và bà N.

Theo văn bản từ chối nhận tài sản ngày 30 tháng 8 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan em Nguyễn Bảo L, chị Nguyễn Ngọc H, chị Nguyễn Thị M thống nhất trình bày:

Các anh chị là đồng sở hữu quyền sử dụng thửa đất tại thửa số 650 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 150276 cấp ngày 13 tháng 12 năm 2022 tại UBND huyện T và quyền sử dụng thửa đất tại thửa số 651 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 584640 ngày 10 tháng 12 năm 2015 tại UBND huyện T. Các anh chị xác định thống nhất đây là tài sản chung của ông N1, bà N, từ chối nhận phần tài sản nêu trên.

Theo biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 11 tháng 11 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn G trình bày:

Ông là em ruột ông N1, do hiện ông N1 đang điều trị bệnh nên không có điều kiện canh tác nên có nhờ ông sang cải tạo đất canh tác lúa giúp cho ông N1 đối với vị trí phần đất ruộng đang tranh chấp. Ông xác định giữa ông và ông N1 không có cổ đất hay sang nhượng đất gì với nhau. Hiện ông N1 có nợ của ông 4 chỉ vàng 24K. Đối với số tiền này ông và ông Nông T thoả thuận với nhau, không liên quan trong vụ án này. Trường hợp có phát sinh tranh chấp ông sẽ khởi kiện riêng ông N1 trong một vụ án khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án tiến hành thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Riêng ông N1, anh L, chị H, chị M chưa chấp hành đúng theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Ngô Thị N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Văn N1 là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông N1 có nơi cư trú tại xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông G có yêu cầu xét xử vắng mặt. Ông N1, anh L, chị H, chị M đã được tòa án triệu tập xét xử hợp lệ những vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ theo Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[3] Bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Văn N1 phát sinh quan hệ hôn nhân từ tháng 08 năm 2011, tuy nhiên quan hệ hôn nhân đã chấm dứt theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận giữa các bên tham gia hòa giải tại tòa án số 44/2022/QĐCNTTLH ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời. Vì khi giải quyết ly hôn, bà N ông N1 không yêu cầu giải quyết vấn đề tài sản chung và nợ. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời tiếp tục thụ lý, giải quyết yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà N, ông N1.

[4] Bà N, ông N1 đều thống nhất trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có tạo lập được tài sản chung là hai thửa đất gồm: Thửa 650, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp F, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 150276 ngày 13 tháng 12 năm 2022 cho hộ ông Nguyễn Văn N1, bà Ngô Thị N. Thửa số 651, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp F, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 584640 ngày 10 tháng 12 năm 2015 cho hộ ông Nguyễn Văn N1, bà Ngô Thị N. Mặc dù thửa đất được cấp cho hộ nhưng các thành viên trong hộ là chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Ngọc H, em Nguyễn Bảo L không tranh chấp mà từ chối phần của mình trong nhà đất nêu trên. Do đó thửa đất này được xác định là tài sản chung của ông N1, bà N trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Trong quá trình sử dụng đất, ông N1, bà N đã nhiều lần chuyển nhượng đất cho các cá nhân khác. Ngoài ra, ông N1 còn chuyển nhượng đất cho người khác mà không có sự đồng ý của bà N. Theo kết quả đo vẽ ngày 07 tháng 8 năm 2024, số thửa của các thửa đất được đổi thành thửa 863, 871 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp F xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Diện tích được chia làm 03 phần, phần thứ nhất là đất lúa có diện tích 6.536,1 m² (ký hiệu thửa 2), phần thứ 02 bao gồm đất ở và cây lâu năm có diện tích 605,7 m² (ký hiệu thửa 6), phần thứ 03 là đất trồng cây lâu năm có diện tích 202,4 m² (ký hiệu thửa 5). Quá trình giải quyết vụ án, bà N chỉ yêu cầu toà án giải quyết phân chia đối với thửa số 2 và thửa số 6 trên

sơ đồ bản vẽ là phần đất và nhà còn lại sau khi trừ đi các phần bà cũng như ông N1 đã chuyển nhượng, ngoài ra không có yêu cầu liên quan đến các thửa đất khác trong vụ kiện này. Theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện và Tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi yêu cầu của đương sự. Mặt khác, các cá nhân nhận chuyển nhượng đất không có yêu cầu Tòa án giải quyết về giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do đó, mặc dù thửa đất số 650, 651 có diện tích khác với kết quả đo đạc ngày 07 tháng 8 năm 2024 nhưng Tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi diện tích mà bà N yêu cầu và ông N1 xác định như kết quả đo vẽ ngày 07 tháng 8 năm 2024. Phần còn lại, các đương sự cũng như người nhận chuyển nhượng có quyền yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Theo kết quả định giá tại chứng thư thẩm định, nhà và đất trên phần đất ở và đất trồng cây lâu năm có tổng giá trị là 1.102.419.700 đồng, đất trồng lúa có giá trị là 588.249.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 1.690.668.700 đồng. Theo quy định tại Điều 59 của luật hôn nhân và gia đình, đây là tài sản trong thời kỳ hôn nhân nên được chia đôi cho bà N và ông N1 mỗi người sở hữu $\frac{1}{2}$. Do đó, bà N và ông N1 mỗi người được nhận 845.334.350 đồng. Xét về nhu cầu sử dụng, hiện nay phần đất có nhà do ông N1 quản lý và bà N đồng ý chia giao cho ông N1 toàn bộ hiện vật phần này nên ông N1 được nhận phần đất thuộc thửa số 2 và thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà N. Bà N muốn nhận hiện vật phần đất nông nghiệp, thực tế hiện nay ông N1 không canh tác mà cho anh ruột là ông Nguyễn Văn G canh tác. Do đó chia giao cho bà N được nhận bằng hiện vật phần đất nông nghiệp và thanh toán lại cho ông N1 $\frac{1}{2}$ giá trị. Phần tài sản mà ông N1 nhận có giá trị cao hơn phần tài sản mà bà N nhận nên ông N1 phải thanh toán lại cho bà N 1.102.419.700 đồng - 845.334.350 đồng = 257.085.350 đồng; làm tròn thành 257.085.000 đồng.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 35.287.000 đồng. Theo quy định tại Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự phải chịu số tiền tương ứng với tỉ lệ giá trị mà mình được nhận. Như vậy, bà N, ông N1 mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tương đương với $35.287.000 \text{ đồng} / 2 = 17.643.500 \text{ đồng}$. Bà N đã nộp tạm ứng trước nên ông N1 phải hoàn trả lại cho bà N số tiền 17.643.500 đồng.

[8] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà N, ông N1 mỗi người phải chịu án phí trên giá trị tài sản mà mình được nhận. Trong đó mỗi người phải chịu 36.000.000 đồng + $(45.354.350 \text{ đ} \times 3\%) \text{ đồng} = 37.360.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 59 Luật

hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị N.

1. Xác nhận tài sản chung của bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Văn N1 gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất số 871, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp F, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, diện tích 6536,1 m², có tứ cận:

Phía đông bắc giáp phần đất đang tranh chấp ranh với ông Nguyễn Văn V.

Phía đông nam giáp thửa đất số 863.

Phía tây nam giáp đất ông Nguyễn Văn Đ.

Phía tây bắc giáp đất ông Đặng Văn H2.

(Vị trí thửa đất tương ứng với ký hiệu thửa 2 trên Bản đồ đạc chính lý thửa đất ngày 07/8/2024 của Công ty TNHH một thành viên T1 kèm theo).

- Ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 863 và đất thuộc thửa đất 863, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp F, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, diện tích 605,7 m², bao gồm 150 m² đất ở và 455,7 m² đất vườn, có tứ cận:

Phía đông bắc giáp phần đất đang tranh chấp ranh với ông Nguyễn Văn V và đất đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Đ.

Phía đông nam giáp đường đi.

Phía tây nam giáp đất ông Nguyễn Văn Đ.

Phía tây bắc giáp thửa 871.

(Vị trí thửa đất tương ứng với ký hiệu thửa 6 trên Bản đồ đạc chính lý thửa đất ngày 07/8/2024 của Công ty TNHH một thành viên T1 kèm theo).

2. Chia giao cho bà Ngô Thị N quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 871, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp F, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, diện tích 6536,1 m² *(Vị trí thửa đất tương ứng với ký hiệu thửa 2 trên Bản đồ đạc chính lý thửa đất ngày 07/8/2024 của Công ty TNHH một thành viên T1 kèm theo).*

3. Chia giao cho ông Nguyễn Văn N1 ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 863, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp F, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, diện tích 605,7 m², bao gồm 150 m² đất ở và 455,7 m² đất vườn *(Vị trí thửa đất tương ứng với ký hiệu thửa 6 trên Bản đồ đạc chính lý thửa đất ngày 07/8/2024 của Công ty TNHH một thành viên T1 kèm theo).*

4. Buộc ông Nguyễn Văn N1 thanh toán lại cho bà Ngô Thị N 257.085.000 (hai trăm năm mươi bảy triệu không trăm tám mươi lăm nghìn) đồng giá trị chênh lệch.

5. Bà Ngô Thị N phải chịu 17.643.500 (mười bảy triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm) đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà N đã nộp xong.

6. Ông Nguyễn Văn N1 phải chịu 17.643.500 (mười bảy triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm) đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông N1 phải hoàn lại số tiền này cho bà Ngô Thị N.

7. Bà Ngô Thị N phải chịu 37.360.000 (ba mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 13.560.000 (mười ba triệu năm trăm sáu mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu số 0006253 ngày 27 tháng 02 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Bà N còn phải nộp tiếp số tiền là 23.800.000 (hai mươi ba triệu tám trăm nghìn) đồng.

8. Ông Nguyễn Văn N1 phải chịu 37.360.000 (ba mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hợp